CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**5,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**-7.3%**	**-11.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.99 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.51 (Baa3)** Cảnh báo

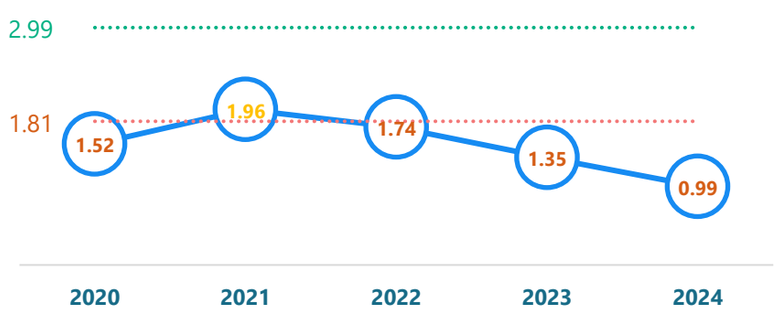
DT thuần — *2024*: **48.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 65.4 ▼ 57.5%

LN sau thuế — *2024*: **0.07** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 3.72 ▼ 98.3%

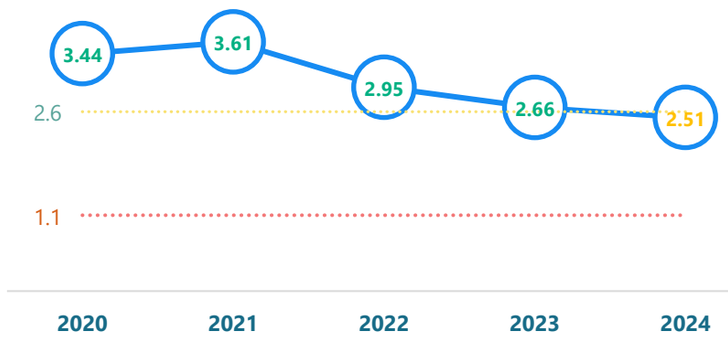
ROE — 2024: **0.1%**; +/- YoY ▼ 3.1%

ROA — 2024: **0.1%**; +/- YoY ▼ 1.7%

Z - Score



Z'' - Score



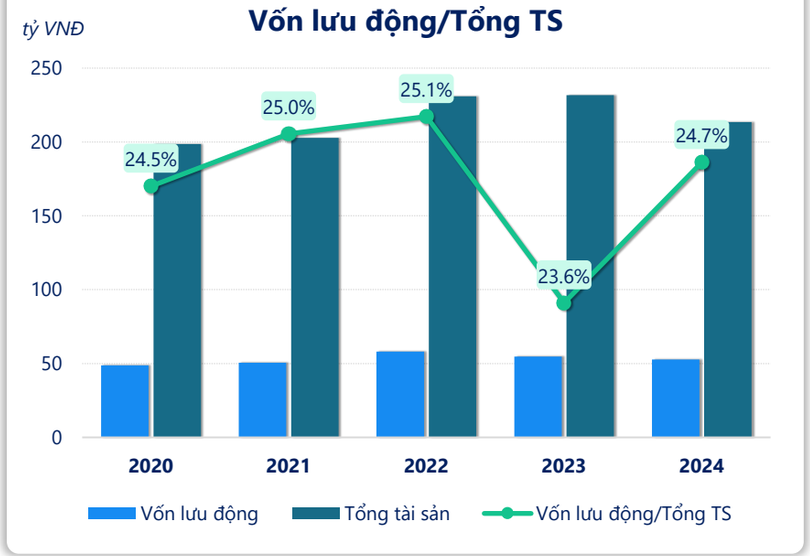
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NDX** năm **2024** đạt **0.99**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.35). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

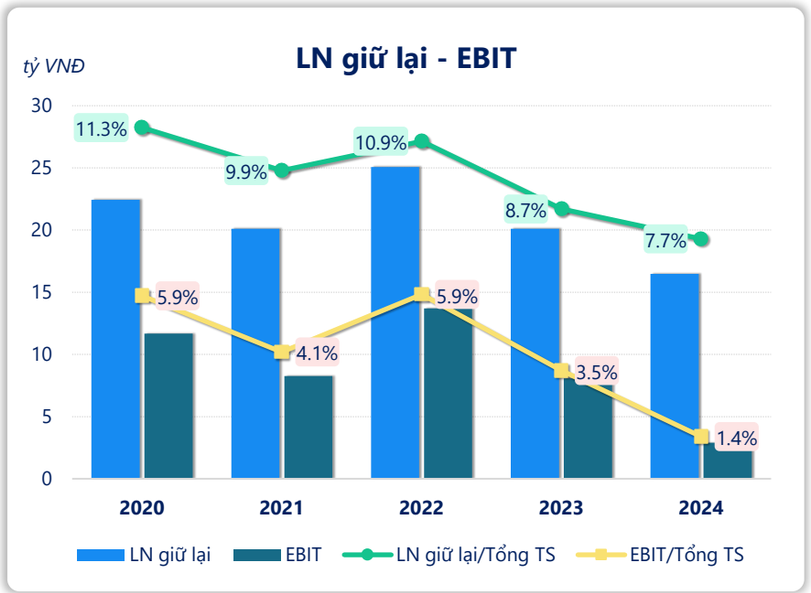
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NDX** năm **2024** đạt **2.51**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **NDX** ghi nhận doanh thu thuần **48.57** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.07** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.5%** và **giảm 98.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

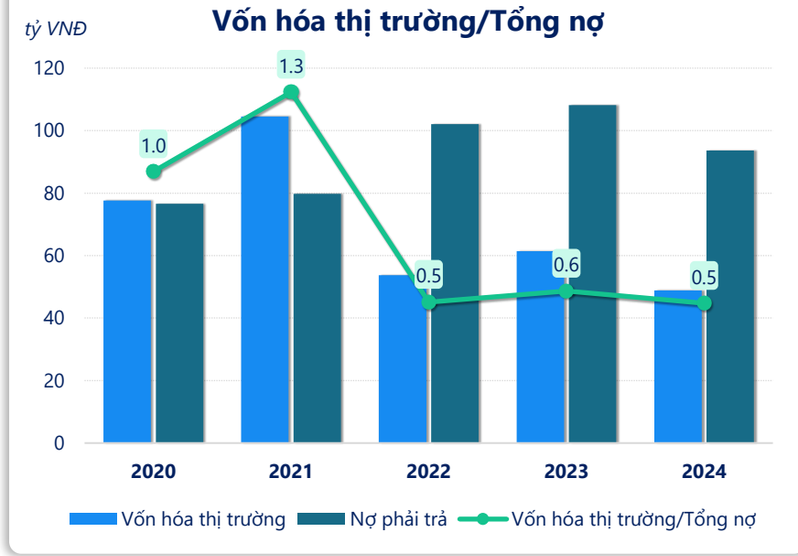


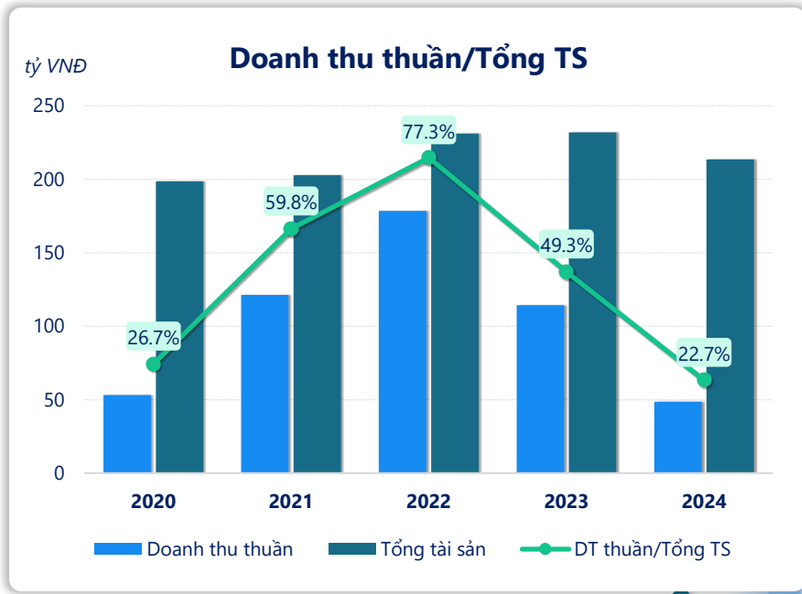


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**232**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	139	153	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	4.59	1.18	288%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	-38.9%
Phải thu ngắn hạn	126	146	-13.9%
Hàng tồn kho	4.54	2.25	102%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	3.85	17.9%
Tài sản dài hạn	**73.6**	**78.5**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.4	50.4	-10.0%
Bất động sản đầu tư	27.5	27.6	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.57**	**31.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	108	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**86.5**	**98.6**	**-12.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	52.1	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.59	9.98	-33.9%
Nợ dài hạn	6.55	9.56	-31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.19	8.39	-38.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**53.1**	**121**	**178**	**114**	**48.6**
Giá vốn hàng bán	48.3	113	161	110	48.7
Lợi nhuận gộp	**4.84**	**7.84**	**17.9**	**4.45**	**-0.17**
Doanh thu HĐTC	10.4	10.6	5.54	6.80	6.58
Chi phí TC	2.22	8.54	3.88	2.86	2.68
Chi phí lãi vay	**1.41**	**2.45**	**1.70**	**2.86**	**2.68**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.07	1.03	1.78	0.93	0.70
Chi phí QLDN	1.89	3.58	4.74	2.25	2.81
LN thuần từ HĐKD	**10.1**	**5.30**	**13.1**	**5.21**	**0.23**
Lợi nhuận khác	0.19	0.52	-1.06	0.00	-0.01
LN trước thuế	**10.3**	**5.82**	**12.0**	**5.21**	**0.22**
Lợi nhuận sau thuế	**8.82**	**4.58**	**9.15**	**3.79**	**0.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.91**	**5.22**	**9.53**	**4.11**	**0.16**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.22	-24.9	-16.3	-25.3	8.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	32.6	3.91	7.11	6.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	-8.60	10.8	14.2	-11.7
Tiền đầu kỳ	6.36	7.80	6.87	5.25	1.18
Lưu chuyển tiền thuần	**1.44**	**-0.93**	**-1.61**	**-4.07**	**3.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.80	6.87	5.25	1.18	4.60